



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kho vận Tân Cảng

Ngày 30/06/2025	30,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-7.9%	3.2%

DT thuần Q2/25
309
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.0 17.4%
YoY: ▲ 49.0 18.8%

LN thuần Q2/25
40.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60 6.9%
YoY: ▲ 8.30 25.8%

LN sau thuế Q2/25
31.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60 5.4%
YoY: ▲ 6.60 26.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
13.1%
YoY: +/- ▼ 1.3%

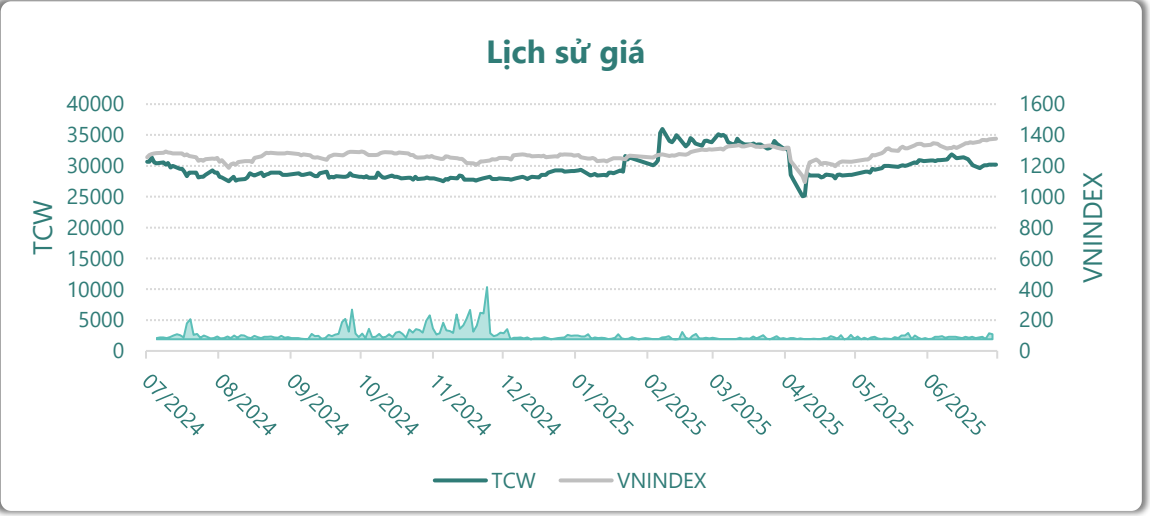
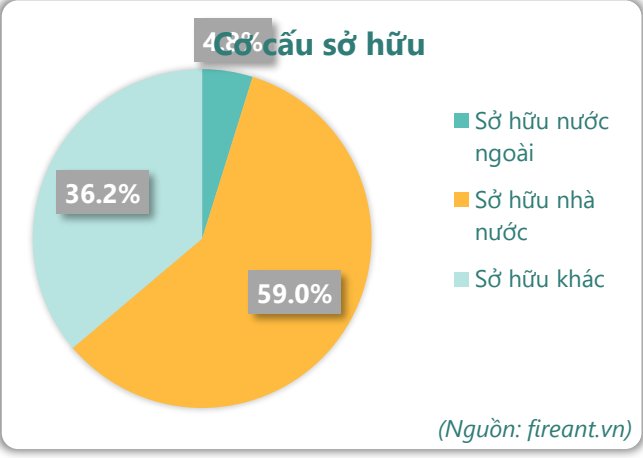
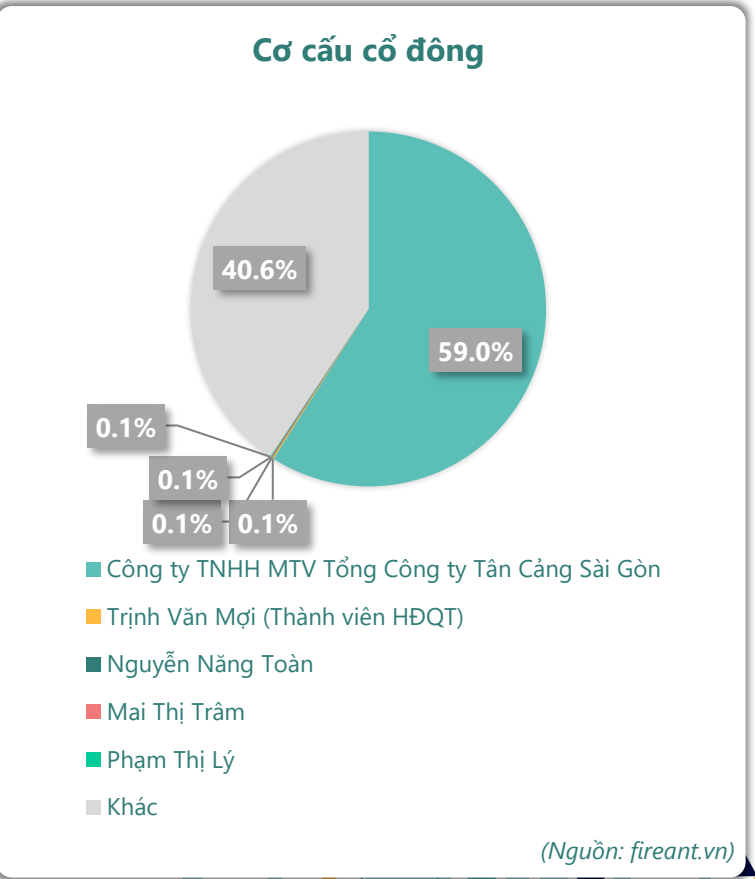
ROE (TTM) Q2/25
28.2%
YoY: +/- ▲ 3.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,070 - 35,973
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	604
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,290
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	1.37
EPS	5,118
P/E	5.9

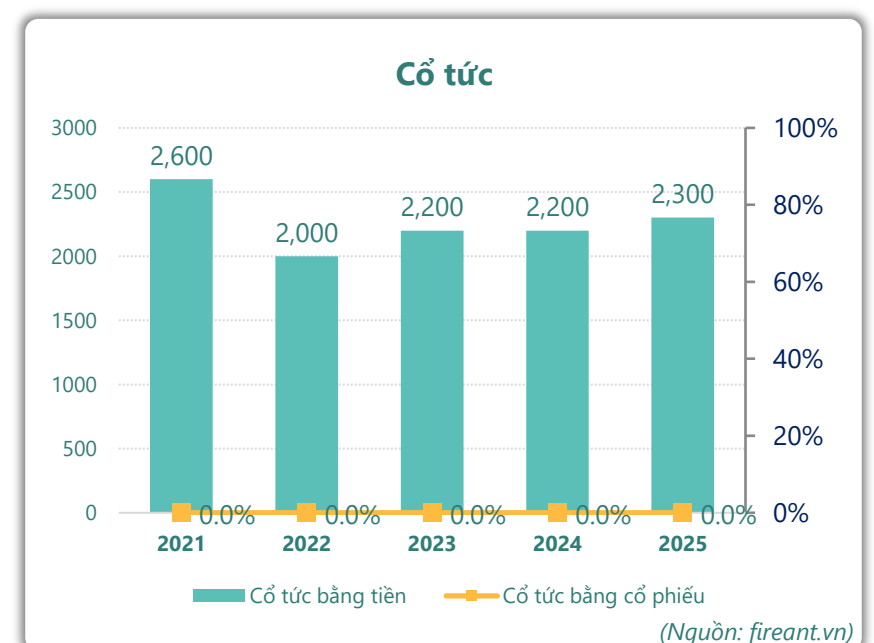
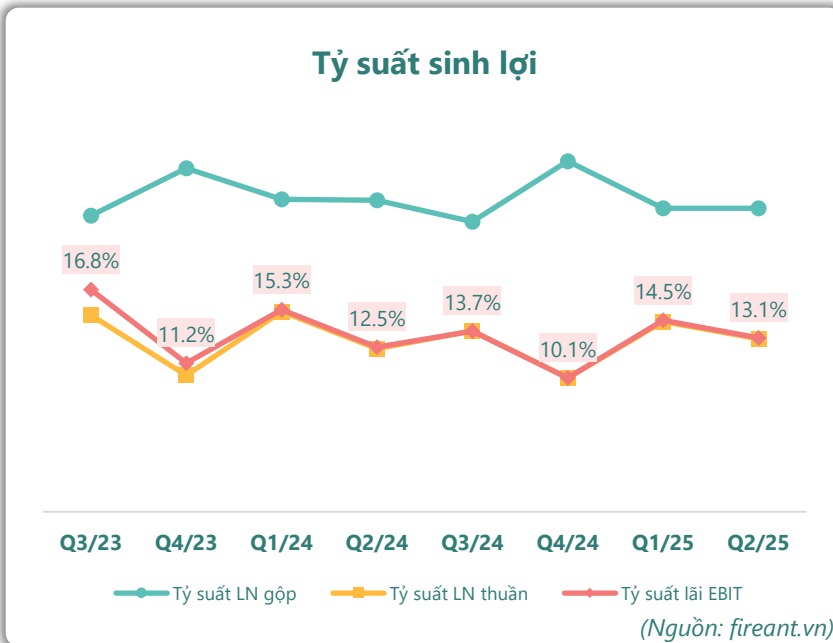
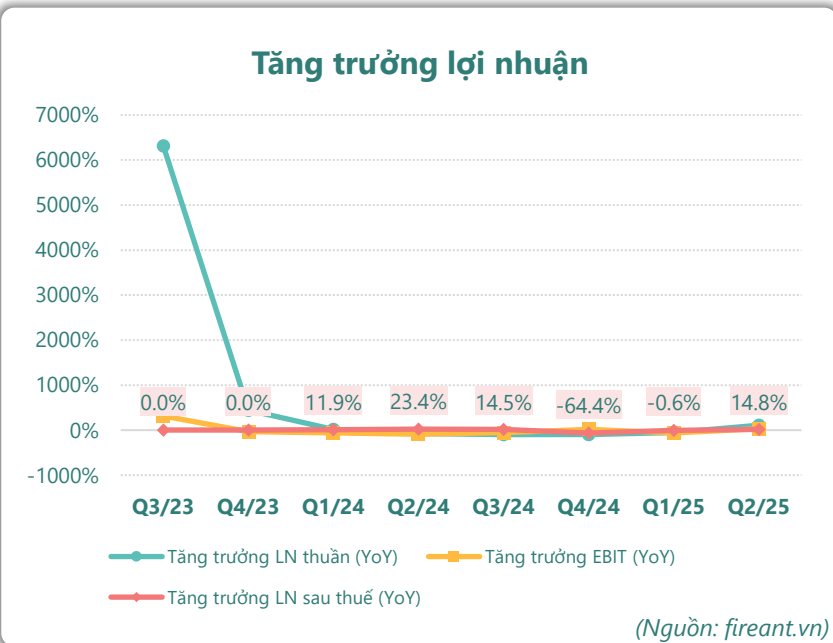
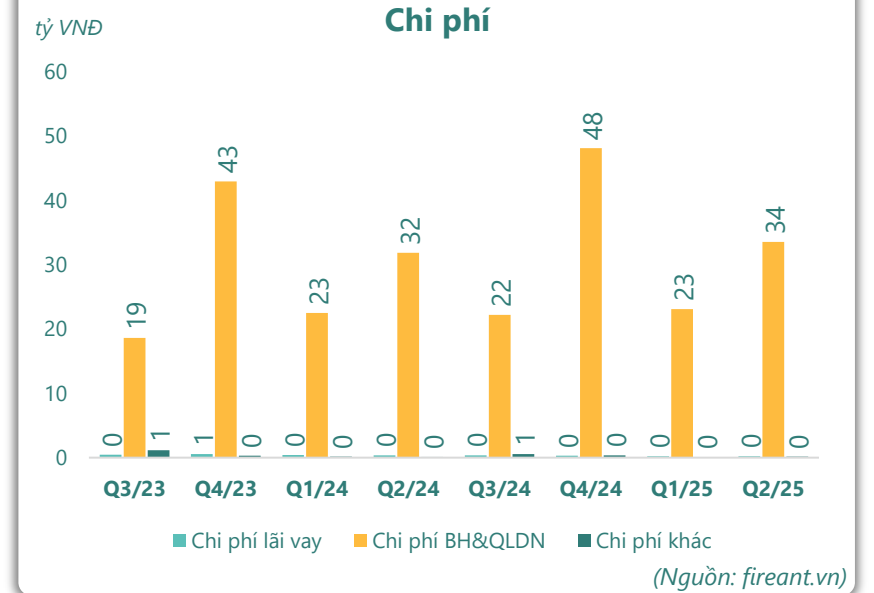
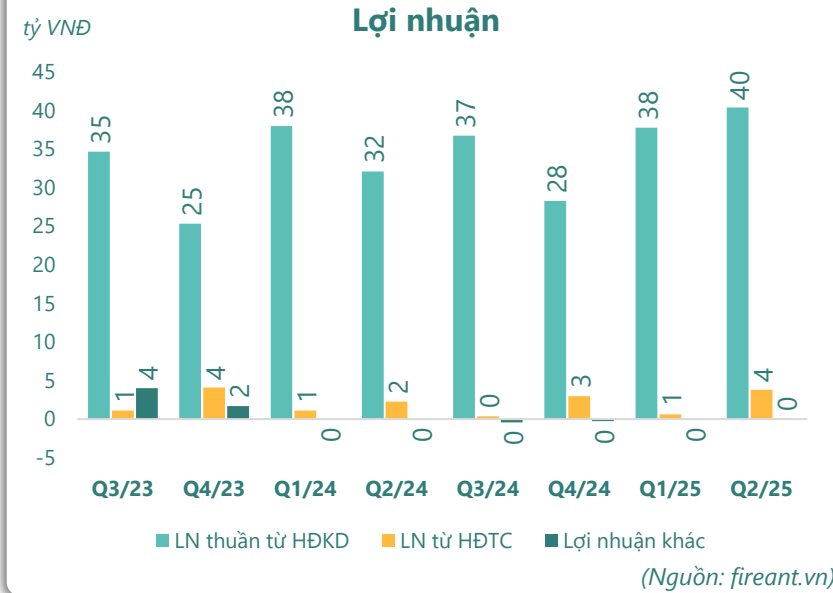
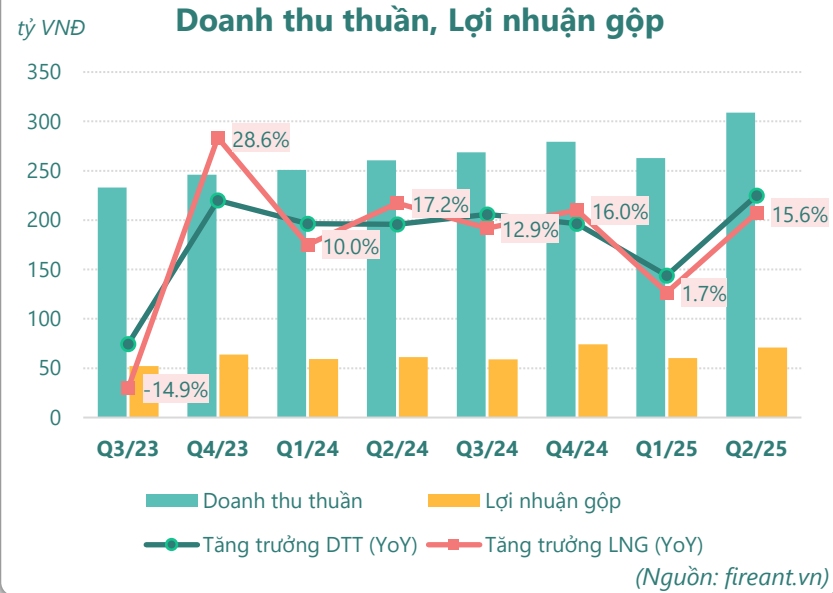
DT thuần 6T 2025
572
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.0 11.8%

LN thuần 6T 2025
78.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 11.5%

LN sau thuế 6T 2025
62.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60 11.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

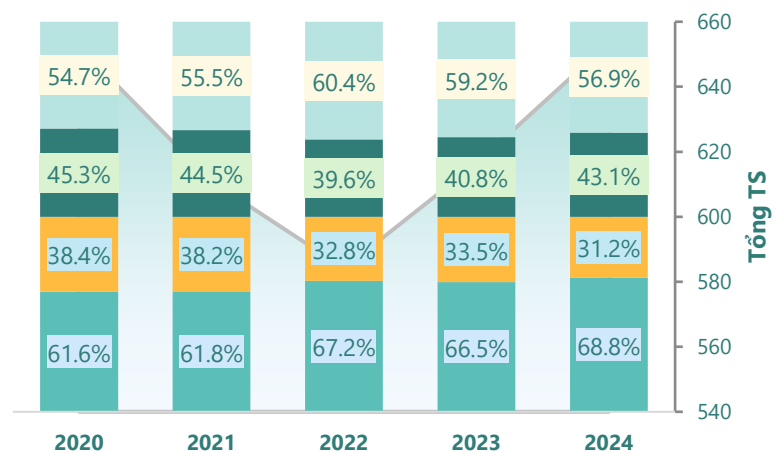




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

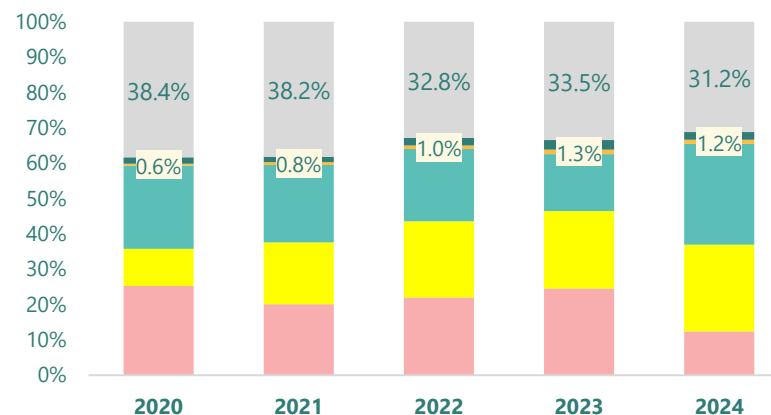
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

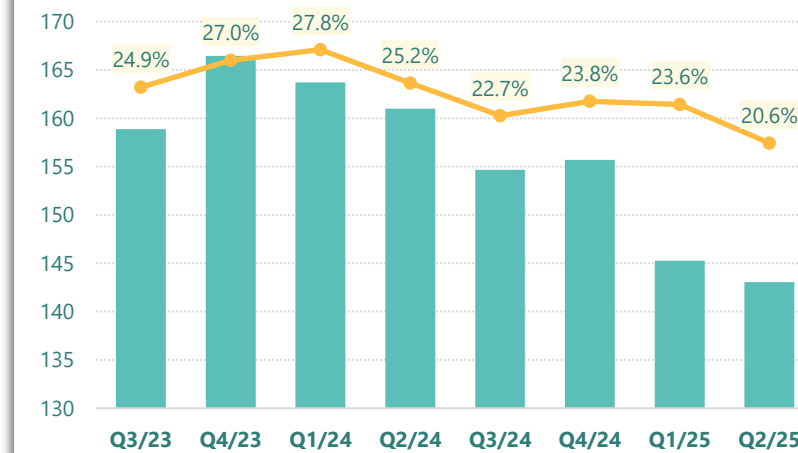


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

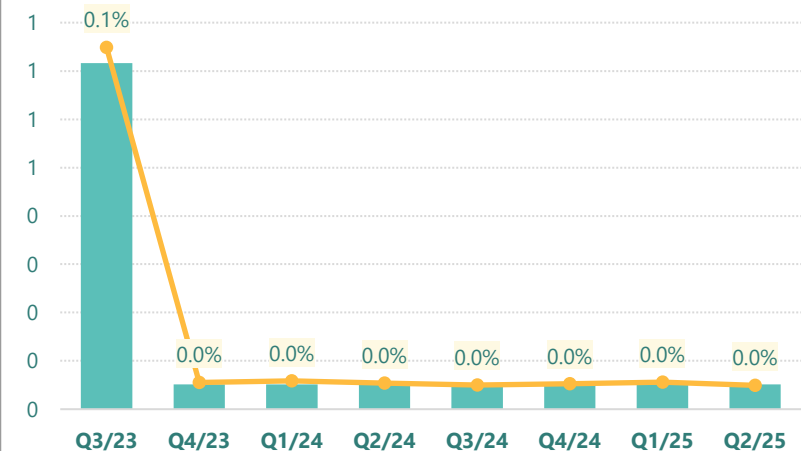


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

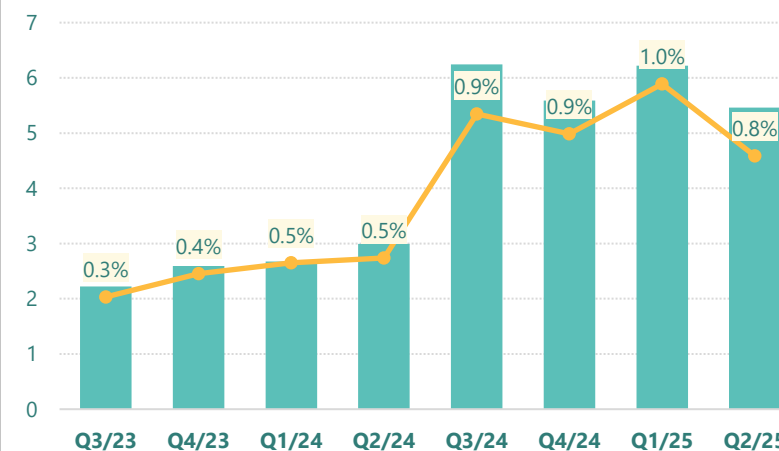


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

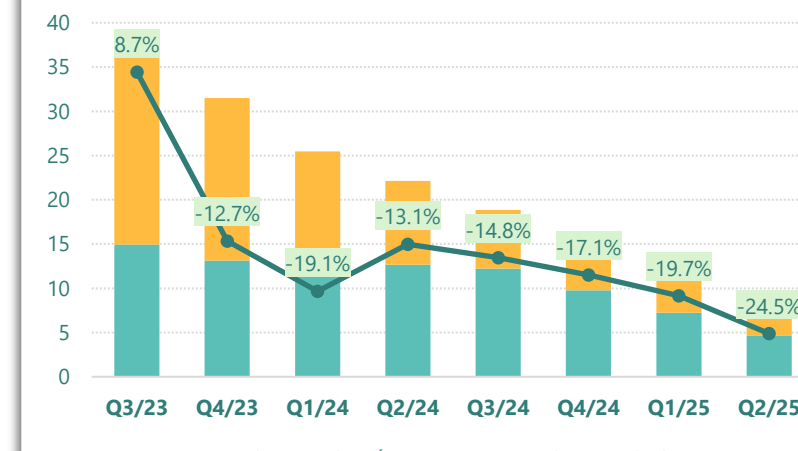


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



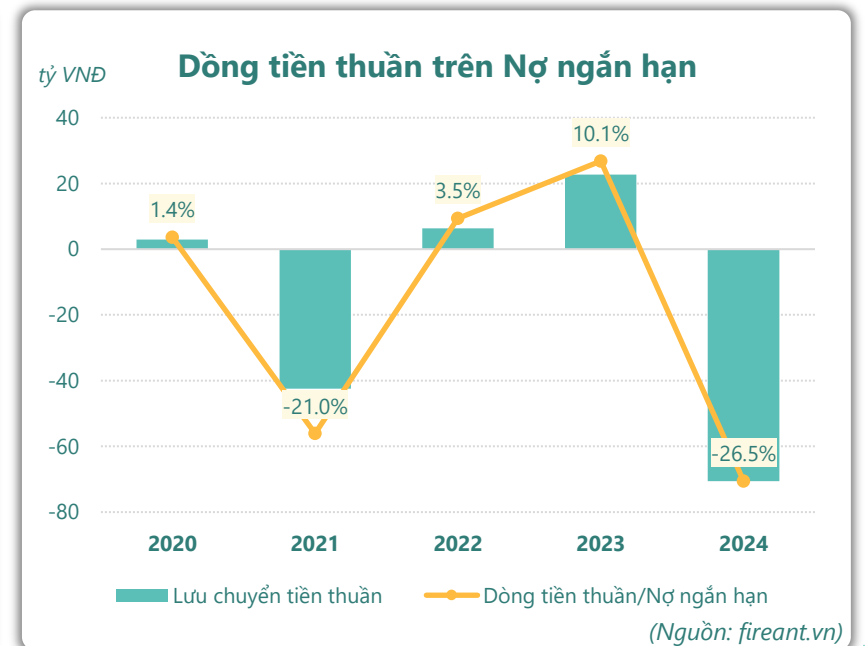
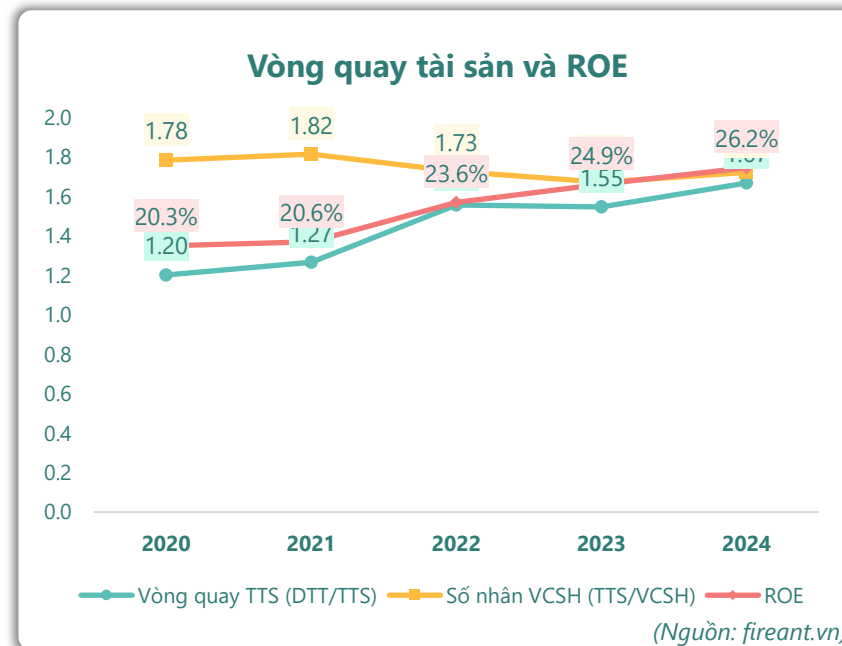
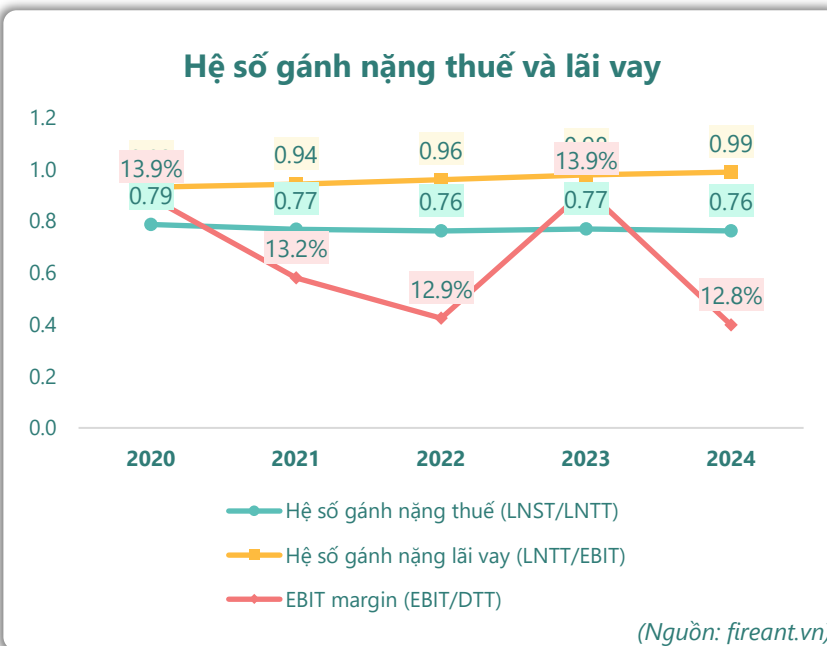
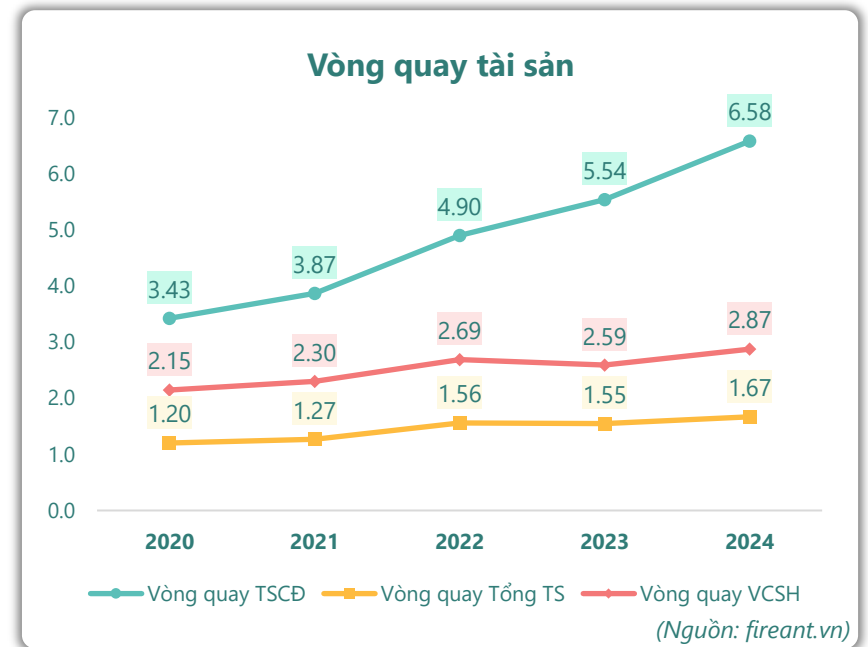
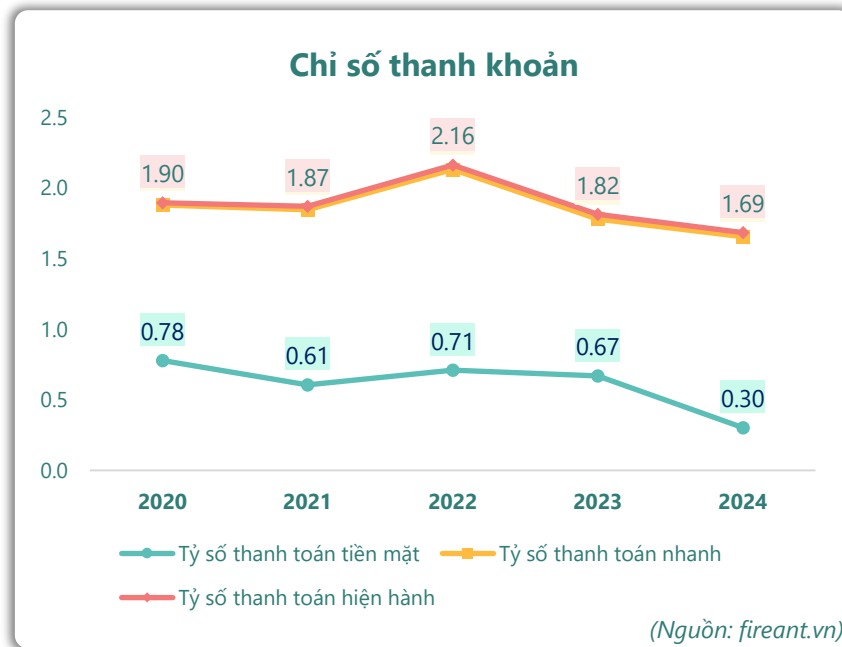
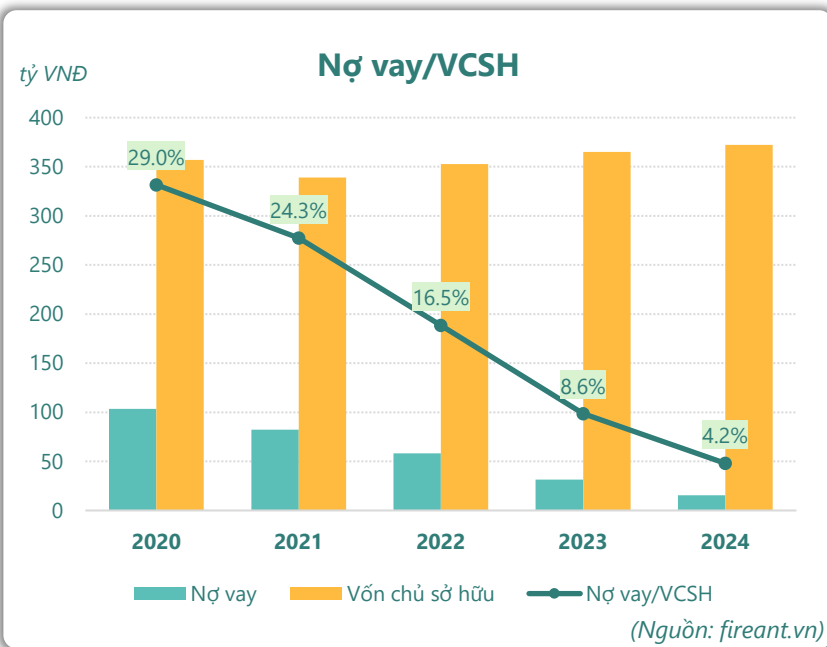
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	309	260	18.8%	572	511	11.8%
Giá vốn hàng bán	238	199	19.6%	440	391	12.7%
Lợi nhuận gộp	70.9	61.4	15.5%	131	121	8.8%
Doanh thu HĐTC	4.02	2.68	49.9%	4.87	4.24	14.8%
Chi phí TC	0.23	0.39	-41.6%	0.46	0.84	-44.8%
Chi phí lãi vay	0.20	0.38	-46.3%	0.43	0.81	-46.1%
LN trong công ty LKLD	-0.76	0.32	-336%	-0.79	0.40	-297%
Chi phí bán hàng	10.0	10.6	-5.4%	16.9	19.0	-10.8%
Chi phí QLDN	23.5	21.3	10.4%	39.7	35.4	12.3%
LN thuần từ HĐKD	40.4	32.1	25.8%	78.2	70.1	11.5%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.04	106%	-0.01	-0.11	86.4%
LN trước thuế	40.4	32.1	25.8%	78.2	70.0	11.7%
Lợi nhuận sau thuế	31.8	25.2	26.3%	62.1	55.5	11.8%
LNST của CĐ cty mẹ	29.8	23.5	26.8%	58.7	52.8	11.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.2	52.2	-6.40	81.9	-20.6	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.3	-0.92	-3.96	-24.4	-7.36	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.07	-41.3	-3.41	-14.7	-3.10	-24.9
Tiền đầu kỳ	151	41.8	51.9	38.0	80.8	49.8
Lưu chuyển tiền thuần	-110	10.0	-13.8	42.8	-31.0	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.11	-0.17	0.07	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	41.8	51.9	38.0	80.8	49.8	36.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	695	653	6.4%
Tài sản ngắn hạn	498	449	10.8%
Tiền và tương đương tiền	36.0	80.8	-55.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	161	7.8%
Phải thu ngắn hạn	270	186	44.6%
Hàng tồn kho	8.29	7.80	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	13.9	-19.8%
Tài sản dài hạn	197	204	-3.4%
Phải thu dài hạn	16.0	16.0	0.0%
Tài sản cố định	143	156	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.46	6.25	-12.6%
Tài sản dài hạn khác	32.4	26.0	24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	321	281	14.2%
Nợ ngắn hạn	308	267	15.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.68	9.77	-52.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	97.3	-19.1%
Nợ dài hạn	13.6	14.6	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.80	5.87	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	374	372	0.4%
Vốn chủ sở hữu	374	372	0.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

